DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng quan trắc môi trường**

Laboratory: ***Environmental Monitoring Department***

Cơ quan chủ quản: **Công Ty TNHH Môi Trường Setech**

Organization: ***Setech environment limited company***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý: **Văn Tuấn Anh**

Laboratory manager: ***Van Tuan Anh***

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Văn Tuấn Anh**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Bùi Trung Quân**	
3.	**Đỗ Văn Thích**	
4.	**Bùi Trung Vân**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1303**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* 24/04/2026

Địa chỉ/ *Address*: **Số 68 Phạm Khắc Quảng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, TP. Hà Nội**

No.68 Pham Khac Quang, Giang Bien Ward, Long Bien District, Hanoi City

Địa điểm/*Location:* **Số 68 Phạm Khắc Quảng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, TP. Hà Nội**

No. 68 Pham Khac Quang, Giang Bien Ward, Long Bien District, Hanoi City

Điện thoại/ *Tel*: **0978299950** Fax:

E-mail: **setech@moitruongsetech.com** Website: **http://moitruongsetech.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1303

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of permanganate index* *Titration method*	1,5 mgO_2/L	TCVN 6186:1996
3.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Mohr) *Determination of Chloride content Silver titration with chromate indicator (Mohr's method)*	15,0 mg/L	TCVN 6194:1996
4.		Xác định độ cứng tổng $CaCO_3$ Phương pháp chuẩn độ *Determination of total hardness of $CaCO_3$* *Titration method*	6,0 mg/L	TCVN 6224:1996
5.		Xác định hàm lượng Sunphat Phương pháp trắc phổ *Determination of Sulfate content* *UV-Vis method*	10,0 mg/L	SMEWW4500-SO_4^{2-} .E:2017
6.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) Phương pháp trắc phổ *Determination of nitrite (N-NO_2^-) content* *UV-Vis method*	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996
7.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^- tính theo N) Phương pháp trắc phổ dùng Axit Sunfosalixylic *Determination of Nitrate (N-NO_3^-) content* *Spectrometric method using Sulfosalicylic*	0,09 mg/L	TCVN 6180:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water***	Xác định Độ màu Phương pháp trắc phổ *Determination of Colour* *Spectrometric method*	10 mg Pt-Co/L	TCVN 6185:2015
9.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+ tính theo N) Phương pháp trắc phổ *Determination of ammonium ($N\text{-}NH_4^+$) content* *Spectrometric method*	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
10.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi hydrua *Determination of Arsenic content* *Atomic absorption spectrometry method - Hydride generation vapor technique*	1,5 µg/L	SMEWW 3114B:2017
11.		Xác định hàm lượng Cadimi, Chì, Crom tổng số, Niken Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - lò Graphit (G-AAS) *Determination of Cadmium, Lead, Nickel, Chromium total content* *G-AAS method*	Cd: 0,3 µg/L Cr: 11 µg/L Pb: 5,0 µg/L Ni ; 15,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
12.		Xác định hàm lượng Đồng, Kẽm, Sắt, Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Copper, Zinc, Iron, Manganese content* *F-AAS method*	Cu: 0,07 mg/L Zn: 0,15 mg/L Fe: 0,1 mg/L Mn: 0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2017
13.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh *Determination of mercury content* *Atomic absorption spectrometry method - Cold vapor technique*	0,8 µg/L	SMEWW 3112B:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp đo quang dùng xanh methylen *Determination of dissolved sulfide content* *Photometric method using methylen blue*	0,04 mg/L	TCVN 6637:2000
15.		Xác định Độ đục *Determination of Turbidity*	Đến/*to:* 1000 NTU	SMEWW 2130:2017
16.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp trắc phổ *Determination of Fluoride content* *UV-Vis method* *Spectrometric method*	0,09 mg/L	SMEWW 4500F-.B&D:2017
17.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng (CN^-) Phương pháp trắc phổ *Determination of total Cyanide content* *Spectrometric method*	0,025 mg/L	TCVN 6181:1996

Ghi chú/ ***Note:***

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- SMEWW: *Standard Methods for The examination of Water and Wastewater*